

Số: 2083/LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 7 năm 2020

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6/2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

4. Trường hợp các loại vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở thì thực hiện theo các quy định về thẩm định giá cũng như các văn bản có liên quan đến quản lý giá xây dựng công trình phù hợp theo quy định.

5. Đối với các loại vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

6. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

7. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH SỞ

(Đã ký)

Nguyễn Đại Viên

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2083/LSXD-TC ngày 17 tháng 7 năm 2020

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.470	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.530	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1.500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1.520	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1.510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	13.500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	12.900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGỐI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
16	Cát xây		đ/m3	370.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370.000	
18	Cát đúc		đ/m3	400.000	
19	Cát xay <2mm		đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
20	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
21	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết của: Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ; Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà; Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Vân; HTX Xuân Long, tại mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ; Công ty TNHH Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà.
22	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
23	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
24	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220.000	
25	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200.000	
26	Đá 1 x 1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	350.000	
27	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
28	Bột đá		đ/m3	120.000	
29	Đá hộc tại mỏ đập búa		đ/m3	170.000	
30	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220.000	
31	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410.000	
32	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	
33	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
34	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)	(Đường cao tốc và	đ/m3	350.000	
35	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 12%)		đ/m3	420.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

36	Đá Base	Quốc lộ)	đ/m3	250.000	
37	Đá Sub-base		đ/m3	230.000	
38	Đất cấp phối dùng san lấp (bao gồm: Phí cấp quyền khai thác; thuế TN; phí BVMT; thuế VAT) giá bình quân tại các Mỏ: Phường Hóp (Phong An), Cồn Lê, Vũng Nhựa (TT PĐiền), huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Bàng (Hương Xuân), <u>Hương Trà</u> ; Trốc Voi (Thủy Phương), núi Gích Dương (Thủy Phù), <u>Hương Thủy</u> ; đồi Động Tranh (Lộc Điền), thôn Tân An Hải (Lộc Bình), núi Mỏ Điền, núi Cảnh Dương (Lộc Thủy) <u>Phủ Lộc</u> .		đ/m3	27.500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
39	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
40	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4.350	
41	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.600	
42	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
43	Gạch Block M75 LT-ĐA	9x20x29 cm	đ/viên	4.000	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
44	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	
45	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.200	
46	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.000	
c	Gạch không nung 83				
47	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
48	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
49	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
50	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
d	Gạch không nung Hoa Giang				Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
51	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8.300	
52	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3.600	
53	Gạch Bờ lỗ HG10-18	100x180x370	đ/viên	4.100	
54	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2.000	
55	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2.000	
56	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1.250	
57	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1.150	
58	Gạch đặc vỉa hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1.300	
59	Gạch vỉa hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9.200	Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
c	Gạch không nung Tâm An				
60	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
61	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.000	
62	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	Thị trường TT-Huế (bán trên phương tiện bên mua)
2	Gạch tuynel				
63	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2.070	
64	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.870	
65	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
66	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
67	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.150	
68	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
69	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
70	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
71	Ngói chính	423x336	đ/viên	13.200	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

72	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21.000	Ban trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
73	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26.000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
74	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
75	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
76	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
c	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
77	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	
78	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	
79	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	
d	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành (Loại 1)				Giá trên phương tiện tại số 07 Cách Mạng Tháng 8, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
80	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.000	
81	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	7.909	
82	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	8.545	
83	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	14.091	
84	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	15.000	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
85	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	16.818	
e	Gạch Terrazzo Tâm An				
86	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
87	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
88	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại A				
	Gạch lát nền				
89	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99.000	
90	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125.000	
91	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116.000	
92	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
93	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203.000	
94	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206.000	
95	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346.000	
96	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583.000	
	Gạch lát sân vườn				
97	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
98	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220.000	
	Gạch ốp tường				
99	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114.000	
100	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105.000	
101	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129.000	
102	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220.000	
103	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A
	Gạch ốp tường sân vườn				
104	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000	
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
105	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160.000	
106	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170.000	
107	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160.000	
108	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205.000	
109	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220.000	
110	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225.000	

111	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294.000	bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
112	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800.000	
113	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1.050.000	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chừ, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
114	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660.000	
115	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480.000	
116	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290.000	
117	Đá xẻ thô		đ/m2	270.000	
118	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370.000	
119	Đá via 900x220x200		đ/viên	520.000	
120	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900.000	
121	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680.000	
122	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430.000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐÌNH SẮT				
123	Đình		đ/kg	18.000	Thị trường TT- Huế
B	TÔN LỘP				
1	Tôn mạ màu (02 mặt) liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
124	Tôn mạ màu	0,25 x 1,08	đ/m	72.000	
125	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	81.000	
126	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	87.000	
127	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	95.000	
128	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	105.000	
129	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	118.000	
2	Tôn mạ màu (01 mặt) nhiệt đới Tropi liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
130	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	78.000	
131	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	85.000	
132	Tôn mạ màu	0,5 x 1,08	đ/m	94.000	
3	Tôn lạnh (AZ100) Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				* CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
133	Tôn lạnh phương nam	0,30 x 1,08	đ/m	66.000	
134	Tôn lạnh phương nam	0,35 x 1,08	đ/m	74.000	
135	Tôn lạnh phương nam	0,40 x 1,08	đ/m	81.000	
136	Tôn lạnh phương nam	0,45 x 1,05	đ/m	90.000	
137	Tôn lạnh phương nam	0,5 x 1,08	đ/m	100.000	
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyện (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)				
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)				
138	0,40mm x 1070mm		đ/m	234.500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax:
139	0,42mm x 1070mm		đ/m	242.500	
140	0,45mm x 1070mm		đ/m	256.500	
141	0,47mm x 1070mm		đ/m	268.000	
142	0,50mm x 1070mm		đ/m	277.500	
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)				
143	0,35mm x 1070mm		đ/m	190.500	
144	0,40mm x 1070mm		đ/m	202.000	
145	0,45mm x 1070mm		đ/m	209.500	
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)				
146	0,35mm x 1070mm		đ/m	192.500	
147	0,40mm x 1070mm		đ/m	202.000	

148	0,42mm x 1070mm		đ/m	207.500	02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Từ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.
149	0,45mm x 1070mm		đ/m	213.500	
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)				
150	0,35mm x 1070mm		đ/m	183.500	
151	0,40mm x 1070mm		đ/m	190.500	
152	0,45mm x 1070mm		đ/m	196.000	
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam				
153	0,35mm x 1070mm		đ/m	187.000	
154	0,40mm x 1070mm		đ/m	196.500	
155	0,45mm x 1070mm		đ/m	204.500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
156	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62.000	
157	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73.000	
158	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83.000	
159	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93.000	
160	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103.000	
161	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110.000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
162	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73.000	
163	0,35 x 1,2		đ/m	83.000	
164	0,4 x 1,2		đ/m	93.000	
165	0,45 x 1,2		đ/m	103.000	
166	0,5 x 1,2		đ/m	110.000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ (Đã bao gồm sơn phủ hoàn thiện, chưa bao gồm nếu mạ kẽm)				
167	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		đ/kg	22.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
168	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		đ/kg	22.000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
169	Thép hình I		đ/kg	13.930	Thị trường Huế
170	Thép hình U		đ/kg	14.160	
171	Thép hình V, L		đ/kg	15.500	
172	Thép tấm		đ/kg	12.400	
173	Thép lá		đ/kg	18.000	
2	Thép buộc:				
174	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18.000	Thị trường TT- Huế
3	Thép VAS				Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
175	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	12.705	
176	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	13.145	
177	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	12.980	
178	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	13.365	
179	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13.200	
180	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	13.475	
181	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	13.310	
4	Thép Hòa Phát				
182	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	12.000	
183	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	12.300	
184	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.520	
185	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.200	
186	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.420	
187	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.150	
188	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.370	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

189	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	45.000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
190	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50.000	
191	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50.000	
192	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53.000	
193	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	59.000	
194	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	61.000	
195	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65.000	
196	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	72.000	
197	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	76.000	
198	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	100.000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
199	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	75.000	
200	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	85.000	
201	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	129.000	
202	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	112.000	
203	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	129.000	
204	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	126.000	
205	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	150.000	
206	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	168.000	
207	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	194.000	
208	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	246.000	
209	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	225.000	
210	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	260.000	
211	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	331.000	
212	Hộp kẽm 40x80x2,0y	Mạ kẽm	đ/cây	366.000	
213	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	328.000	
214	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	418.000	
215	Hộp kẽm 50x100x2,0y	Mạ kẽm	đ/cây	462.000	
216	Hộp kẽm 60x120x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	502.000	
G	LƯỚI THÉP				
217	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	17.700	
218	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	17.500	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
219	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	18.700	
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	17.820	
221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	17.490	
222	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	17.930	
223	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18.590	
224	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26.180	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
225	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25.300	
226	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25.300	
I	BU LÔNG				

227	Bu lông M6x20		đ/cái	7.000	Thị trường Huế
228	Bu lông M8x20		đ/cái	8.000	
229	Bu lông M6x24		đ/cái	12.000	
230	Bu lông M8x24		đ/cái	14.000	
231	Bu lông M6x30		đ/cái	30.000	
232	Bu lông M8x30		đ/cái	35.000	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA GOLDEN DOOR				CÔNG TY TNHH MTV TM & XD GOLDEN DOOR ĐC: 3/2 Kiệt 127 Nguyễn Trãi, TP Huế;ĐT: 0928.379.379 Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt & vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT. Huế. Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 5mm trắng: - 60.000 đồng, kính 6,38mm mờ: +100.000, kính 8,38mm trắng +220.000 đồng, kính 8.00mm cường lực +80.000 đồng, kính 10mm cường lực: 250.000 đồng./.
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
233	Hệ vách kính		đ/m2	1.440.000	
234	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 550.000 đ/bộ		đ/m2	1.380.000	
235	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 1 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lè A, vấu: 815.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lè A, vấu, chốt: 1.250.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 4 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lè A, vấu, chốt: 2.350.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lè chữ A, tay nắm: 780.000 đ/bộ.		đ/m2	1.620.000	
236	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Lè 3D, khóa đơn điểm, vấu: 1.620.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Lè 3D, khóa đa điểm, vấu, 2 chốt: 2.560.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh mở quay: Lè 3D, lè trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu, 6 chốt: 7.500.000 đ/bộ		đ/m2	1.860.000	
237	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ		đ/m2	2.034.000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
238	Hệ vách kính		đ/m2	1.980.000	
239	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng: 1.020.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ;		đ/m2	2.136.000	
240	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lè chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.100.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lè chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.395.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lè chữ A, tay nắm: 820.000 đ/bộ.		đ/m2	2.136.000	
241	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lè 3D, khóa đơn điểm: 2.320.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lè 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đồ: 3.600.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh: Bàn lè 3D, Lè trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ		đ/m2	2.376.000	
B	CỬA HUNG THỊNH WINDOW				CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.				
242	Hệ vách kính		đ/m2	1.600.000	
243	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa bao gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh mở quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ		đ/m2	1.800.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

244	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.000.000	với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
245	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.900.000	
246	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000	
247	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.400.000	
C	CỬA QUÝ PHÁT WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
248	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	
249	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000	
250	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
251	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000	
252	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000	
253	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000	
D	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			
254	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000	
255	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
256	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
257	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
258	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

259	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
260	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000		
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
261	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000		
262	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, rây đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000		
263	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000		
264	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000		
265	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000		
266	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000		
267	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000		
E	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
268	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.032.000		
269	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hắt: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.946.000		
270	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2.972.000		
271	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.092.000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
272	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.852.000		
273	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.993.000		
274	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.353.000		
275	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.686.000		
F	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
276		2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697.000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương
277	Tôn màu 0,65mm	7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514.000	

278		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430.000	Thủy và các chi nhánh huyện
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
279	Gỗ Kiên Huế, thành khí	Tính bình quân	đ/m3	33.000.000	Thị trường Huế
280	Gỗ nhóm 3- 4, thành khí	Tính bình quân	đ/m3	14.000.000	
281	Gỗ nhóm 5-6, thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9.000.000	
282	Gỗ ván khuôn (cốp pha), thành khí	Tính bình quân	đ/m3	4.000.000	
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
283	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
284	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445.000	
285	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.700.000	
286	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.030.000	
287	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1.910.000	
288	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.590.000	
289	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3.280.000	
290	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3.780.000	
291	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3.908.000	
B	SƠN JOTON				
292	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
293	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327.000	
294	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.155.000	
295	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.435.000	
296	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	1.715.000	
297	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.270.000	
298	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	875.000	
299	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825.000	
300	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.135.000	
301	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.435.000	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
302	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2.624.000	
C	SƠN DUTEX				
303	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389.400	
304	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434.500	
305	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2.019.600	
306	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1.313.400	
307	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.427.800	
308	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665.500	
309	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.802.900	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
310	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1.323.300	
D	SƠN OEXPO				
311	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370.000	
312	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425.000	
313	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1.780.000	
314	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.400.000	
315	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Internior	18L	đ/thùng	1.190.000	
316	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1.955.000	
317	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2.250.000	
318	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2.550.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

F	SƠN NICE SPACE					
319	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270.000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
320	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360.000		
321	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1.930.000		
322	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2.540.000		
323	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	620.000		
324	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.380.000		
325	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.680.000		
326	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.840.000		
E	SƠN ISOTEX					
327	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325.000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
328	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435.000		
329	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.770.000		
330	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2.695.000		
331	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1.195.000		
332	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.395.000		
333	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1.985.000		
F	SƠN NIPPON					
334	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310.000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; SĐT: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.	
335	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370.000		
336	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.035.200		
337	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.226.840		
338	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2.049.740		
339	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1.484.560		
340	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709.940		
G	SƠN SPEC					
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO					Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
341	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328.000		
342	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444.000		
343	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.304.700		
344	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3.045.700		
345	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1.392.700		
346	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2.280.000		
347	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2.483.300		
348	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3.300.100		
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN					
349	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315.000		
350	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460.000		
351	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2.150.000		
352	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2.730.000		
353	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1.450.000		
354	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2.700.000		
355	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3.900.000		
H	SƠN EXPO					
356	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336.000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá	
357	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462.000		
358	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1.782.000		
359	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.014.800		

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

360	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1.020.000	bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
361	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708.000	
362	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2.157.600	
363	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2.340.000	
I	SƠN BOSS				
364	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381.200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
365	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445.800	
366	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2.316.600	
367	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3.375.800	
368	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1.601.600	
369	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1.724.800	
370	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2.516.800	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lão)
371	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3.187.800	
K	SƠN FALCON				
372	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	248.000	
373	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	412.000	
374	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 L	đ/thùng	1.709.000	
375	Sơn mịn nội thất Luxury	17 L	đ/thùng	1.034.000	Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long Anh, Tel: 028.62659157. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
376	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 L	đ/thùng	1.574.000	
377	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 L	đ/thùng	1.794.000	
378	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 L	đ/thùng	2.118.000	
L	SƠN NERO				
379	Bột bả nội thất-Nero N8 (New)	40 Kg	đ/bao	303.000	
380	Bột bả ngoại thất- Nero N9 Ext (New)	40 Kg	đ/bao	376.000	Công ty cổ phần NewLife Paint, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
381	Sơn lót chống kiềm nội thất-Nero Special	18L	đ/thùng	1.676.000	
382	Sơn lót chống kiềm nội thất-Nero Sealer Plus (New)	18L	đ/thùng	2.352.000	
383	Sơn nước nội thất-Nero N8 (New)	25,5kg	đ/thùng	1.050.000	
384	Sơn nước nội thất-Nero super white	17L	đ/thùng	1.502.000	
385	Sơn nước nội thất-Nero Plus (lau chùi hiệu quả)	18L	đ/thùng	1.816.000	
386	Sơn nước ngoại thất Nero N9 (New)- Màu tiêu chuẩn	18L	đ/thùng	2.334.000	Công ty cổ phần NewLife Paint, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
387	Sơn dầu Nero màu bóng (02 màu 38,39)	18L	đ/thùng	2.591.000	
M	SƠN ASUKA				
388	Bột bả nội thất NLO.1	40 Kg	đ/bao	297.000	
389	Bột bả ngoại thất NLO.2	40 Kg	đ/bao	325.000	
390	Sơn lót chống kiềm nội thất NL 10.12	18L	đ/thùng	1.720.000	
391	Sơn lót chống kiềm nội thất NL 10.13	18L	đ/thùng	2.076.000	Công ty cổ phần NewLife Paint, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
392	Sơn nước nội thất mịn cao cấp NL 10.2	18L	đ/thùng	1.390.000	
393	Sơn nước nội thất lau chùi NL10.4	18L	đ/thùng	2.250.000	
394	Sơn nước ngoại thất cao cấp NL 10.7	18L	đ/thùng	2.090.000	
395	Sơn nước ngoại thất chống thấm màu NL 10.18	18L	đ/thùng	2.990.000	
N	SƠN BATMAN				
396	Bột bả nội thất cao cấp BBTN	40 Kg	đ/bao	399.000	Công ty cổ phần TN
397	Bột bả ngoại thất cao cấp BBNN	40 Kg	đ/bao	528.000	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

398	Sơn lót chống kiềm nội thất BT6.6NO	22 Kg	đ/thùng	2.053.000	Công ty cổ phần TNC Power; Nhóm 7, Đồng Viên, xã Đồng Quang, Ba Vì, Hà Nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
399	Sơn lót chống kiềm ngoại thất BT6.6NG	22 Kg	đ/thùng	2.257.000	
400	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt CN Nano BT6.12NG	22 Kg	đ/thùng	2.914.000	
401	Sơn mịn nội thất cao cấp BT6.2	23 Kg	đ/thùng	1.279.000	
402	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BT6.3	22 Kg	đ/thùng	2.379.000	
403	Sơn ngoại thất mịn cao cấp BT6.4	23 Kg	đ/thùng	1.987.000	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
O	SƠN SUZUMAX				
404	Bột bả nội thất cao cấp BNo	40 Kg	đ/bao	327.000	
405	Bột bả ngoại thất cao cấp BNg	40 Kg	đ/bao	388.000	
406	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	18L	đ/thùng	1.845.000	
407	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	18L	đ/thùng	2.373.000	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
408	Sơn nước nội thất mịn cao cấp No2	18L	đ/thùng	1.040.000	
409	Sơn nước nội thất siêu mịn cao cấp No3	18L	đ/thùng	1.442.000	
410	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp Ng1	18L	đ/thùng	1.985.000	
411	Sơn nước ngoại thất bóng mờ Ng2	18L	đ/thùng	3.073.000	
P	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
412	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	
413	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	
414	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	
415	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
416	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98.000	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
417	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47.000	
418	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161.000	
419	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26.400	
420	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27.500	
421	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88.000	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
422	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198.000	
423	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	
424	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
425	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
426	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
427	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
Q	SƠN CHỐNG THẨM				
428	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2.484.000	
429	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2.890.580	
430	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.215.000	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor
431	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3.250.000	
432	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3.650.000	
433	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3.721.300	

434	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
435	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2.680.000	
436	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
437	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
438	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2.858.400	
439	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	3.616.800	
440	Sơn chống thấm tường SB2- Boss	17,5L	đ/thùng	4.028.200	
441	Sơn chống thấm 11A- Sơn Nero	20kg	đ/thùng	3.140.000	
442	Sơn chống thấm CT07- Sơn Batman	20kg	đ/thùng	2.963.000	
443	Sơn chống thấm đa năng NL 10.16- Sơn Asuka	18L	đ/thùng	2.500.000	
G	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
444	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
445	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.095.000	
446	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1.739.000	
447	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139.000	
448	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144.000	
449	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283.000	
450	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97.000	
451	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.713.700	
452	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.016.300	
453	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140.140	
454	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965.580	
VII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
455	Sơn mài Vecni		đ/kg	35.000	Thị trường Huế
456	Vecni		đ/lít	54.000	
457	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7.000	
458	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45.000	
459	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7.700	
460	Keo Nhặt	Dạng hạt	đ/kg	41.000	
461	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22.000	
462	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16.000	
463	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11.000	
464	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198.550	
465	Sika Water bar 0-32		đ/m	298.100	
466	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20.240	
467	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16.610	
468	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43.670	
469	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30.580	
470	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42.240	
471	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85.250	
472	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176.500	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

473	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288.750	
474	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402.254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
VIII	BỘT MÀU				
475	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18.000	Thị trường Huế
476	Bột màu Nhật		đ/kg	45.000	
477	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17.500	
IX	EKE, BẮN LỀ, CHÓT CỬA				
478	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12.500	Thị trường Huế
479	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10.000	
480	Bắn lẻ cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13.500	
481	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3.000	
482	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4.500	
483	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7.000	
484	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6.500	
X	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
485	Đất đền		đ/kg	9.500	Thị trường Huế
486	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25.000	
487	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20.000	
488	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42.570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
489	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42.570	
490	Kíp đốt K8		đ/cái	2.310	
491	Kíp điện K8		đ/cái	6.600	
492	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12.320	
493	Dây nổ chịu nước		đ/m	10.340	
XI	XĂNG, DẦU				
494	Dầu hỏa	KO	đ/lít	9.491	Thị trường Thừa Thiên Huế
495	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	13.334	
496	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	14.058	
497	Diezen	0,05%S	đ/lít	11.485	
498	Mazut	3,5S	đ/kg	10.239	
XII	ỐNG BÊ TÔNG, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
499	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	260.000	
500	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	290.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
501	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	270.000	
502	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	310.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
503	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	380.000	
504	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	460.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
505	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	690.000	
506	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	790.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
507	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	920.000	
508	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1.130.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
509	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/m	1.420.000	
510	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1.600.000	

7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
511	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/m	2.250.000
512	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	2.450.000
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
513	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/m	3.560.000
514	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	4.010.000
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300			
515	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250.000
516	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.000
517	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382.000
518	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690.000
519	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918.000
520	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.417.000
521	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.255.000
522	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.350.000
523	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.580.000
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300			
524	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280.000
525	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310.000
526	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465.000
527	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789.000
528	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.132.000
529	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.605.000
530	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.450.000
531	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.750.000
532	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.880.000
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000
535	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000
536	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000
537	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000
2	Bơm bê tông công trình			
538	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000
539	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000
540	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ			
1	Xi măng Kim đình, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000
543	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000
544	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000
545	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000
2	Bơm bê tông công trình			
546	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000
547	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000
548	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
549	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000

Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II.
Địa chỉ: Thôn 7, Thùy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.

Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.

Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.

Trạm bê tông Công ty

550	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
551	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
552	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
553	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
554	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
555	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
556	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
557	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
558	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
559	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
560	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
561	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
562	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
563	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
564	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
565	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000	
566	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000	
567	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000	
2	Bơm bê tông công trình				
568	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
569	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
570	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000	
XIII	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
571	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121.000	
572	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126.500	
573	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135.300	
574	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140.800	
575	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150.700	
576	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160.600	
577	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288.200	
578	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335.500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
579	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160.600	
580	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190.300	
581	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112.200	
582	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116.600	
583	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1.276.000	
584	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726.000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
585	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152.900	

586	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	177.100
587	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	156.200
588	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	181.500
589	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	đ/cái	170.500
590	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA	đ/cái	205.700
	Đèn LED ốp trần		
591	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	đ/cái	147.400
592	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA	đ/cái	235.400
593	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA	đ/cái	227.700
594	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA	đ/cái	237.600
595	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA	đ/cái	305.800
596	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA	đ/cái	319.000
597	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/cái	254.100
598	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/cái	343.200
599	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/cái	419.100
600	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/cái	254.100
601	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354.200
602	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448.800
	Bộ đèn LED chống nổ		
603	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.694.000
604	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.837.000
	LED TUBE		
605	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112.200
606	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122.100
607	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179.300
608	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189.200
609	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244.200
610	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81.400
611	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91.300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
612	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119.900
613	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144.100
614	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172.700
	BỘ LED TUBE		
615	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792.000
616	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1.089.000
617	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1.947.000
618	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169.400
619	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251.900
620	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1.210.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
621	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943.800
622	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943.800
623	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1.388.200
624	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
625	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
626	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
627	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126.500
628	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177.100
629	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282.700

	BỘ ĐÈN LED M16L		
630	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152.900
631	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243.100
632	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
633	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559.900
634	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882.200
635	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935.000
636	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1.070.300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
637	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826.100
638	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826.100
	Đèn LED panel P07		
639	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715.000
640	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1.155.000
641	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1.155.000
642	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2.200.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		
643	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1.650.000
644	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
645	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
	Đèn LED panel		
646	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126.500
647	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130.900
648	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172.700
649	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182.600
650	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204.600
651	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271.700
652	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
653	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
654	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3.058.000
655	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
656	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
657	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
658	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
	Đèn LED chiếu pha		
659	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000
660	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2.178.000
661	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3.069.000
662	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		
663	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614.900
664	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634.700
665	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467.500
666	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568.700
667	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518.100
668	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382.800
669	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195.800
670	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345.400
671	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

672	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913.000
673	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2.244.000
674	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2.706.000
675	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3.146.000
676	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4.081.000
677	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4.312.000
678	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6.061.000
679	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6.963.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		
680	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600
681	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297.000
682	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316.800
683	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336.600
684	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566.500
685	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498.300
686	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476.300
	HB LED		
687	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.518.000
688	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2.442.000
689	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2.794.000
690	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2.970.000
691	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3.608.000
	LB LED		
692	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456.500
693	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634.700
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN		
694	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277.200
695	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360.800
696	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422.400
697	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539.000
698	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402.600
699	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480.700
700	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2.871.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG		
701	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K	đ/cái	1.155.000
702	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K	đ/cái	1.199.000
703	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K	đ/cái	1.243.000
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
704	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111.000
705	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195.000
706	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552.000
707	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69.000
708	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84.000
709	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87.000
710	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77.000
711	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102.000
712	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115.000
713	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	57.000
714	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	81.000
715	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92.000
716	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123.000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Điện Quang, giá
bán đèn chân công
trình trên địa bàn tỉnh

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

717	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380.000	Thư Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
718	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6.241.000	
719	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1.089.000	
720	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473.000	
721	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lõi thoát, mũi tên...	đ/bộ	272.000	
722	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9.160.000	
723	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10.079.000	
724	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11.000.000	
725	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12.446.000	
726	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13.778.001	
727	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18.635.000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
728	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4.565.000	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
729	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5.995.000	
730	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7.821.000	
731	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8.415.000	
732	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8.417.200	
733	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8.415.000	
734	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8.822.000	
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
735	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.600.000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.6252000; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
736	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.400.000	
737	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.090.000	
738	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.820.000	
739	Trụ bát giác liên cân đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.780.000	
740	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.818.000	
741	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.635.000	
742	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.540.000	
743	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.560.000	
744	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.670.000	
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)			
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

745	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.119.732	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thảng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
746	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.577.200		
747	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.100.712		
748	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.655.310		
749	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5.478.396		
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
750	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2.774.772		
751	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3.151.566		
752	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4.041.422		
753	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4.570.720		
754	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5.561.402		
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
755	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.039.720		
756	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.600.940		
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
757	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56.000	Thị trường Huế
758	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88.500	
759	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113.000	
760	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172.000	
761	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199.000	
762	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241.000	
763	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481.000	
764	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518.000	
765	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733.000	
766	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80.000	
767	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690.000	
768	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760.000	
769	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233.000	
770	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.370.000	
771	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.500.000	
772	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412.000	
773	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.820.000	
774	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.920.000	
775	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580.000	
776	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2.820.000	
777	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3.020.000	
778	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69.000	
779	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73.000	
780	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360.000	
781	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440.000	
782	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93.000	
783	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126.000	
784	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210.000	
785	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280.000	
786	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675.000	
787	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144.000	
788	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219.000	

789	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95.500	
790	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151.000	
791	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238.000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
792	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29.500	Thị trường Huế
793	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44.600	
794	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54.800	
795	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36.200	
796	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43.500	
797	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41.800	
798	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57.000	
799	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44.500	
800	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8.500	
801	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15.000	
802	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60.500	
803	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37.200	
804	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45.800	
805	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60.500	
806	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15.200	
807	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17.200	
808	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50.400	
809	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50.400	
810	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70.500	
811	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173.000	
812	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89.200	
813	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14.870	
814	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28.740	
815	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90.060	
816	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23.000	
817	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18.000	
818	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46.000	
819	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43.000	
820	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75.000	
821	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40.000	
822	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54.000	

823	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94.000	
824	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42.000	
825	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81.000	
826	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16.100	
827	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59.400	
828	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91.999	
829	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91.999	
830	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167.200	
831	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77.000	
832	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9.200	
833	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16.200	
834	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19.000	
835	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28.000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				Thị trường Huế
836	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5.800	
837	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6.000	
838	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6.800	
839	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4.250	
840	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11.200	
841	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15.800	
842	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104.000	
843	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11.200	
844	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16.000	
845	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30.000	
846	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17.000	
847	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17.700	
848	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4.200	
849	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3.700	
850	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7.500	
851	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6.300	
852	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4.300	
853	Tắc te Thái		đ/cái	4.500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>				
854	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1.793	
855	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2.981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
856	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	3.421	
857	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4.818	
858	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6.170	
859	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8.800	
860	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14.267	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>				

861	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7.095
862	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9.999
863	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36.410
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
864	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4.576
865	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7.458
866	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11.297
867	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16.610
868	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27.500
869	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41.800
870	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65.560
871	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90.750
872	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124.080
873	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623.810
874	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782.430
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
875	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5.126
876	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6.611
877	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19.459
878	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69.960
879	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129.580
880	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253.110
881	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391.600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
882	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14.685
883	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31.240
884	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69.520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
885	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19.393
886	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28.710
887	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59.950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
888	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24.640
889	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36.520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
890	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107.800
891	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156.310
892	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818.400
893	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1.018.710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
894	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149.270
895	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402.050
896	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781.440
897	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1.011.670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
898	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191.620
899	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289.850
900	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529.760
901	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1.340.350
902	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1.991.990

<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
903	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	
904	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	
905	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	
906	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	
907	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1.199.550
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
908	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95.920
909	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160.710
910	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287.650
911	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688.380
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
912	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49.390
913	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86.460
914	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300.300
915	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885.720
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
916	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81.180
917	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166.870
918	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427.900
919	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1.586.200
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
920	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71.830
921	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200.750
922	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503.470
923	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2.488.970
<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
924	C-10	đ/kg	284.350
925	C-50	đ/kg	287.100
<i>Cáp điện kể – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
926	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41.910
927	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84.370
928	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227.040
<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
929	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15.521
930	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83.930
931	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240.240
932	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295.130
<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
933	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29.370
934	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82.280
935	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260.480
<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
936	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323.510
937	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761.200
<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
938	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7.117
939	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13.057
940	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40.700

941	AV-500-0,6/1 kV		đ/m	161.920	
	Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015				
942	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994		đ/kg	84.480	
943	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994		đ/kg	82.940	
944	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995		đ/kg	86.130	
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
945	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		đ/m	43.450	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
946	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		đ/m	75.130	
947	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	đ/m	652.960	
F	DÂY CÁP ĐIỆN PHUTHA LIGHTING				
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dệt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)				Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT:024.37689564; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
948	2x1,5 mm2		đ/m	8.668	
949	2x2,5 mm2		đ/m	13.915	
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)				
950	3x10+1x6		đ/m	109.704	
951	3x16+1x10		đ/m	163.711	
952	3x25+1x16		đ/m	247.491	
953	3x35+1x25		đ/m	379.465	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK				
954	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	đ/cây	18.000	Thị trường Huế
955	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	đ/cây	25.500	
956	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	đ/cây	34.800	
957	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	đ/cây	70.000	
958	Nối trơn phi 16	E242/16	đ/cái	900	
959	Nối trơn phi 20	E242/20	đ/cái	980	
960	Nối trơn phi 25	E242/25	đ/cái	1.600	
961	Nối trơn phi 32	E242/32	đ/cái	2.200	
962	Nối co L phi 16	E244/16	đ/cái	3.380	
963	Nối co L phi 20	E244/20	đ/cái	4.850	
964	Nối co L phi 25	E244/25	đ/cái	8.000	
965	Nối co L phi 32	E244/32	đ/cái	11.600	
966	Nối T phi 16	E246/16	đ/cái	4.900	
967	Nối T phi 20	E246/20	đ/cái	6.850	
968	Nối T phi 25	E246/25	đ/cái	8.750	
969	Nối T phi 32	E246/32	đ/cái	11.200	
XIV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
970	20x2.3mm	PN 10	đ/m	11.700	
971	20x2.8mm	PN 16	đ/m	13.000	
972	20x3.4mm	PN 20	đ/m	14.450	
973	25x2.8mm	PN 10	đ/m	20.850	
974	25x3.5mm	PN 16	đ/m	24.000	
975	25x4.2mm	PN 20	đ/m	25.350	
976	32x2.9mm	PN 10	đ/m	27.050	
977	32x4.4mm	PN 16	đ/m	32.500	
978	32x5.4mm	PN 20	đ/m	37.300	
979	40x3.7mm	PN 10	đ/m	36.250	
980	40x5.5mm	PN 16	đ/m	44.000	
981	40x6.7mm	PN 20	đ/m	57.750	

982	50x4.6mm	PN 10	đ/m	53.150
983	50x6.9mm	PN 16	đ/m	70.000
984	50x8.3mm	PN 20	đ/m	89.750
985	63x5.8mm	PN 10	đ/m	84.500
986	63x8.6mm	PN 16	đ/m	110.000
987	63x10.5mm	PN 20	đ/m	141.500
988	75x6.8mm	PN 10	đ/m	117.500
989	75x10.3mm	PN 16	đ/m	150.000
990	75x12.5mm	PN 20	đ/m	196.000
991	90x8.2mm	PN 10	đ/m	171.500
992	90x12.3mm	PN 16	đ/m	210.000
993	90x15.0mm	PN 20	đ/m	293.000
994	110x10.0mm	PN 10	đ/m	274.500
995	110x15.1mm	PN 16	đ/m	320.000
996	110x18.3mm	PN 20	đ/m	412.500
997	125x11.4mm	PN 10	đ/m	340.000
998	125x17.1mm	PN 16	đ/m	415.000
999	125x20.8mm	PN 20	đ/m	555.000
1000	140x12.7mm	PN 10	đ/m	419.500
1001	140x19.2mm	PN 16	đ/m	505.000
1002	140x23.3mm	PN 20	đ/m	705.000
1003	160x14.6mm	PN 10	đ/m	572.500
1004	160x21.9mm	PN 16	đ/m	700.000
1005	160x26.6mm	PN 20	đ/m	937.500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1006	21x1.6mm		đ/m	5.440
1007	21x2.0mm		đ/m	6.560
1008	21x3.0mm		đ/m	9.240
1009	27x2.0mm		đ/m	8.400
1010	27x3.0mm		đ/m	12.080
1011	34x2.0mm		đ/m	10.800
1012	34x3.0mm		đ/m	15.440
1013	42x1.6mm		đ/m	11.040
1014	42x2.1mm		đ/m	14.400
1015	42x3.0mm		đ/m	19.800
1016	49x1.5mm		đ/m	11.920
1017	49x2.0mm		đ/m	15.680
1018	49x3.0mm		đ/m	23.040
1019	60x1.5mm		đ/m	14.960
1020	60x2.0mm		đ/m	19.840
1021	60x2.3mm		đ/m	22.760
1022	60x3.0mm		đ/m	28.960
1023	76x1.8mm		đ/m	22.840
1024	76x2.2mm		đ/m	27.800
1025	76x2.5mm		đ/m	32.800
1026	76x3.0mm		đ/m	36.080
1027	90x2.0mm		đ/m	29.680
1028	90x2.6mm		đ/m	38.240
1029	90x3.0mm		đ/m	43.360
1030	90x3.5mm		đ/m	50.560
1031	110x2.2mm		đ/m	40.560

1032	110x2.7mm		đ/m	52.880
1033	110x3.0mm		đ/m	58.800
1034	114x2.0mm		đ/m	38.320
1035	114x2.6mm		đ/m	49.680
1036	114x3.0mm		đ/m	57.120
1037	114x3.5mm		đ/m	63.600
1038	114x5.0mm		đ/m	92.960
1039	125x3.5mm		đ/m	76.400
1040	125x4.0mm		đ/m	86.880
1041	125x4.8mm		đ/m	103.600
1042	125x6.0mm		đ/m	128.160
1043	130x3.0mm		đ/m	68.320
1044	130x4.0mm		đ/m	82.240
1045	130x5.0mm		đ/m	103.280
1046	140x3.5mm		đ/m	83.720
1047	140x4.0mm		đ/m	97.520
1048	140x5.0mm		đ/m	121.040
1049	140x6.7mm		đ/m	161.120
1050	168x3.5mm		đ/m	102.320
1051	168x4.3mm		đ/m	119.520
1052	168x5.0mm		đ/m	146.400
1053	168x7.0mm		đ/m	192.400
1054	200x4.0mm		đ/m	142.400
1055	200x5.0mm		đ/m	175.040
1056	200x9.6mm		đ/m	327.840
1057	220x5.1mm		đ/m	184.960
1058	220x6.5mm		đ/m	247.600
1059	220x8.8mm		đ/m	331.600
1060	250x6.2mm		đ/m	272.800
1061	250x7.3mm		đ/m	320.000
1062	315x6.2mm		đ/m	344.080
1063	315x7.7mm		đ/m	411.200
1064	315x9.2mm		đ/m	506.320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
1065	20x2.0mm	PN 12.5	đ/m	6.985
1066	20x2.3mm	PN 16	đ/m	8.140
1067	25x2.0mm	PN 10	đ/m	8.800
1068	25x2.3mm	PN 12.5	đ/m	10.670
1069	25x3.0mm	PN 16	đ/m	12.870
1070	32x2.0mm	PN 8	đ/m	12.100
1071	32x2.4mm	PN 10	đ/m	14.300
1072	32x3.0mm	PN 12.5	đ/m	17.600
1073	32x3.6mm	PN 16	đ/m	21.450
1074	40x2.4mm	PN 8	đ/m	19.250
1075	40x3.0mm	PN 10	đ/m	23.100
1076	40x3.7mm	PN 12.5	đ/m	26.950
1077	40x4.5mm	PN 16	đ/m	116.930
1078	50x3.0mm	PN 8	đ/m	30.250
1079	50x3.7mm	PN 10	đ/m	35.200
1080	50x4.6mm	PN 12.5	đ/m	42.900
1081	50x5.6mm	PN 16	đ/m	50.600

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

1082	63x3.0mm	PN 6	đ/m	37.400
1083	63x3.8mm	PN 8	đ/m	44.330
1084	63x4.7mm	PN 10	đ/m	53.900
1085	63x5.8mm	PN 12.5	đ/m	64.020
1086	63x7.1mm	PN 16	đ/m	78.100
1087	75x3.6mm	PN 6	đ/m	50.600
1088	75x4.5mm	PN 8	đ/m	61.600
1089	75x5.6mm	PN 10	đ/m	74.800
1090	75x6.8mm	PN 12.5	đ/m	90.750
1091	75x8.4mm	PN 16	đ/m	110.000
1092	90x4.3mm	PN 6	đ/m	72.050
1093	90x5.4mm	PN 8	đ/m	88.000
1094	90x6.7mm	PN 10	đ/m	107.800
1095	90x8.2mm	PN 12.5	đ/m	130.900
1096	90x10.1mm	PN 16	đ/m	158.950
1097	110x5.3mm	PN 6	đ/m	108.350
1098	110x6.6mm	PN 8	đ/m	130.900
1099	110x8.1mm	PN 10	đ/m	160.600
1100	110x10.0mm	PN 12.5	đ/m	191.400
1101	125x6.0mm	PN 6	đ/m	139.700
1102	125x7.4mm	PN 8	đ/m	170.500
1103	125x9.2mm	PN 10	đ/m	209.000
1104	125x11.4mm	PN 12.5	đ/m	253.000
1105	140x6.7mm	PN 6	đ/m	174.900
1106	140x8.3mm	PN 8	đ/m	215.600
1107	140x10.3mm	PN 10	đ/m	258.500
1108	140x12.7mm	PN 12.5	đ/m	316.800
1109	160x7.7mm	PN 6	đ/m	228.800
1110	160x9.5mm	PN 8	đ/m	280.500
1111	160x11.8mm	PN 10	đ/m	341.000
1112	160x14.6mm	PN 12.5	đ/m	412.500
1113	180x8.6mm	PN 6	đ/m	290.100
1114	180x10.7mm	PN 8	đ/m	358.600
1115	180x13.3mm	PN 12.5	đ/m	492.000
1116	180x16.4mm	PN 16	đ/m	530.000
1117	200x9.6mm	PN 6	đ/m	361.300
1118	200x11.9mm	PN 8	đ/m	445.600
1119	200x14.7mm	PN 10	đ/m	547.300
1120	200x18.2mm	PN 12.5	đ/m	651.900
1121	225x10.8mm	PN 6	đ/m	455.600
1122	225x13.4mm	PN 8	đ/m	562.600
1123	225x16.6mm	PN 10	đ/m	676.000
1124	225x 20.5mm	PN 12.5	đ/m	815.400
1125	250x11.9mm	PN 6	đ/m	512.100
1126	250x14.8mm	PN 8	đ/m	691.400
1127	250x18.4mm	PN 10	đ/m	835.900
1128	250x22.7mm	PN 12.5	đ/m	1.019.700
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG PVC			
1129	Co 21 dày		đ/cái	2.310
1130	Co 27 mỏng		đ/cái	1.980
1131	Co 34 mỏng		đ/cái	3.080

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

1132	Co 42 mỏng		đ/cái	3.960
1133	Co 49 mỏng		đ/cái	4.070
1134	Co 60 dày		đ/cái	20.020
1135	Co 76 dày		đ/cái	38.500
1136	Co 90 dày		đ/cái	49.940
1137	Co 110 dày		đ/cái	80.740
1138	Co 114 dày		đ/cái	115.280
1139	Co 160 dày		đ/cái	297.110
1140	Co 168 dày		đ/cái	375.650
1141	Co 200 dày		đ/cái	352.000
1142	Co 220 dày		đ/cái	642.950
1143	Tê 21 dày		đ/cái	3.080
1144	Tê 27 mỏng		đ/cái	3.300
1145	Tê 34 mỏng		đ/cái	4.400
1146	Tê 42 mỏng		đ/cái	6.380
1147	Tê 49 mỏng		đ/cái	7.480
1148	Tê 60 dày		đ/cái	27.390
1149	Tê 76 dày		đ/cái	51.700
1150	Tê 90 dày		đ/cái	68.970
1151	Tê 110 dày		đ/cái	113.960
1152	Tê 114 dày		đ/cái	140.690
1153	Tê 160 dày		đ/cái	412.500
1154	Tê 168 dày		đ/cái	505.010
1155	Tê 200 dày		đ/cái	855.690
1156	Y 34 dày		đ/cái	9.130
1157	Y 42 dày		đ/cái	14.850
1158	Y 49 dày		đ/cái	41.580
1159	Y 60 dày		đ/cái	45.100
1160	Y 76 dày		đ/cái	68.640
1161	Y 90 dày		đ/cái	107.030
1162	Y 110 dày		đ/cái	98.010
1163	Y 114 dày		đ/cái	177.100
1164	Y 140 dày BS		đ/cái	360.690
1165	Y 160 dày		đ/cái	295.020
1166	Y 168 dày		đ/cái	517.220
1167	Y 200 dày		đ/cái	840.070
1168	Y 220 dày		đ/cái	1.367.300
1169	Lõi 21 dày		đ/cái	2.090
1170	Lõi 27 mỏng		đ/cái	1.870
1171	Lõi 34 mỏng		đ/cái	2.310
1172	Lõi 42 mỏng		đ/cái	2.530
1173	Lõi 49 mỏng		đ/cái	3.300
1174	Lõi 60 dày		đ/cái	16.280
1175	Lõi 76 dày		đ/cái	32.890
1176	Lõi 90 dày BS		đ/cái	37.290
1177	Lõi 110 dày		đ/cái	63.250
1178	Lõi 114 dày		đ/cái	77.880
1179	Lõi 140 dày BS		đ/cái	128.810
1180	Lõi 160 dày		đ/cái	144.100
1181	Lõi 168 dày		đ/cái	308.880
1182	Lõi 200 dày		đ/cái	265.100

ông Ty TNHH MTV
Dũng Hương; 93
Huỳnh Thúc Kháng,
TP Huế; 209 Chi Lăng,
TP Huế; Giá đã bao
gồm VAT và chi phí
vận chuyển đến chân
công trình trên địa bàn
tỉnh

1183	Lõi 220 dày		đ/cái	521.730	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thắng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1184	Co giảm 27-21		đ/cái	2.300	
1185	Co giảm 34-21		đ/cái	3.200	
1186	Co giảm 34-27		đ/cái	3.200	
1187	Co giảm 42-34		đ/cái	3.500	
1188	Co giảm 60-34		đ/cái	5.000	
1189	Co giảm 90-60		đ/cái	10.000	
1190	Co giảm 114-90		đ/cái	18.300	
1191	Tê giảm 27-21		đ/cái	2.700	
1192	Tê giảm 34-21		đ/cái	3.400	
1193	Tê giảm 34-27		đ/cái	3.400	
1194	Tê giảm 42-27		đ/cái	5.500	
1195	Tê giảm 60-27		đ/cái	6.800	
1196	Tê giảm 60-34		đ/cái	6.800	
1197	Tê giảm 60-42		đ/cái	7.600	
1198	Tê giảm 90-34		đ/cái	11.000	
1199	Tê giảm 90-42		đ/cái	11.000	
1200	Tê giảm 90-60		đ/cái	11.200	
1201	Tê giảm 114-60		đ/cái	22.000	
1202	Tê giảm 114-90		đ/cái	22.800	
1203	Y giảm 90-60		đ/cái	19.000	
1204	Y giảm 114-60		đ/cái	38.000	
1205	Y giảm 114-90		đ/cái	42.000	
1206	Bít 21		đ/cái	800	
1207	Bít 27		đ/cái	1.200	
1208	Bít 34		đ/cái	1.500	
1209	Bít 42		đ/cái	1.800	
1210	Bít 49		đ/cái	2.300	
1211	Bít 60		đ/cái	3.300	
1212	Bít 90		đ/cái	5.500	
1213	Bít 114		đ/cái	8.300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				
1214	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151.800	
1215	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172.700	
1216	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246.400	
1217	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418.000	
1218	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654.500	
1219	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1.014.200	
1220	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78.100	
1221	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78.100	
1222	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83.600	
1223	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100.700	
1224	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152.400	
1225	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229.900	
1226	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307.500	
1227	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430.700	
1228	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944.900	
1229	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1.133.000	
1230	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1.894.200	
1231	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51.200	
1232	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67.700	
1233	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97.900	
1234	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198.600	

1235	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272.800	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1236	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398.200	
1237	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862.400	
1238	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45.100	
1239	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63.300	
1240	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87.500	
1241	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175.500	
1242	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210.700	
1243	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361.900	
1244	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720.500	
1245	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940.500	
1246	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1.799.600	
1247	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108.900	
1248	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211.400	
1249	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254.100	
1250	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765.600	
1251	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1.007.600	
1252	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1.650.000	
1253	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44.600	
1254	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52.300	
1255	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2.258.000	
1256	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3.026.000	
1257	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3.522.000	
1258	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6.366.000	
1259	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18.600	
1260	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107.800	
1261	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143.550	
1262	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319.000	
1263	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327.800	
1264	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390.500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1265	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1.820.000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1266	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2.040.000	
1267		C-306VTN	đ/bộ	2.250.000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1268	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174.900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1269	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403.000	
1270	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578.000	
1271	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311.000	
1272	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770.000	
1273	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687.000	
1274	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372.000	
1275	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443.000	
1276	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1.153.000	
1277	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539.000	
1278	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1.489.000	
1279	Gương soi	VG834	đ/bộ	264.000	
1280	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590.000	
8	PHIẾU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				

1281	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40.000	
1282	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50.000	
1283	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25.000	
1284	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30.000	
1285	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35.000	
1286	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40.000	
XV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1287	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	đ/m2	19.125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1288	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	đ/m2	25.625	
1289	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196.800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1290	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205.002	
XVI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1291	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775.000	
1292	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.110.000	
1293	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.384.000	
1294	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.444.000	
1295	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1296	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.296.000	
1297	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.854.000	
1298	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.312.000	
1299	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.413.000	
1300	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436.000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1301	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931.000	
1302	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993.000	
1303	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.295.000	
1304	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.384.000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1305	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191.000	
1306	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204.000	
1307	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261.000	
1308	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278.000	
1309	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340.000	
1310	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65.000	
e	Mắt phản quang				
1311	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13.000	
1312	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39.000	
1313	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41.000	
1314	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46.000	
f	Bu lông				
1315	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt		đ/bộ	7.200	
1316	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt		đ/bộ	16.500	
1317	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt		đ/bộ	28.800	
1318	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt		đ/bộ	33.600	
1319	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt		đ/bộ	36.000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				
1320	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)		đ/kg	40.000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				

1321	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1322	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000	
1323	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000	
1324	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000	
1325	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1326	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000	
1327	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
1328	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000	
1329	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000	
1330	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1331	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000	
1332	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000	
8	Khe co giãn cầu			
1333	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.100.000	
1334	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4.100.000	
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M			Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; SĐT: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153
1335	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2.827.000	
1336	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2.601.000	
1337	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.817.000	
1338	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.011.000	
1339	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807.000	
1340	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2.769.000	
1341	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2.543.000	
1342	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1.777.000	
1343	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976.000	
1344	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789.000	
1345	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2.681.000	
1346	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2.302.000	
1347	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1.609.000	
1348	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700.000	
1349	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828.000	
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
1350	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900.000	
1351	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.632.000	
1352	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1.575.000	
1353	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.305.000	
1354	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449.000	
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M			
1355	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3.389.000	
1356	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980.000	
1357	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679.000	

1358	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)		đ/cái	619.000	
XVII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1359	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1360	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.300	
1361	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.000	
1362	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.600	
1363	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2.150	
1364	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.400	
1365	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.800	
1366	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.400	
1367	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.450	
1368	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1.850	
1369	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.550	
1370	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10.000	
1371	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30.000	
1372	Sạn (1x2; 2x4)	Trên phương tiện	đ/m3	180.000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1373	Cát xây, đúc		đ/m3	245.000	
1374	Cát tô		đ/m3	300.000	
1375	Sạn ngang nền móng		đ/m3	70.000	
1376	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24.000	Tại huyện A Lưới
1377	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20.000	
1378	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3.210.000	
1379	Đá hộc		đ/m3	180.000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các Công ty TNHH Tuấn Vũ; Công ty TNHH Thanh Bình An; xã Sơn Thủy.
1380	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	
1381	Đá 2 x 4		đ/m3	290.000	
1382	Đá 4 x 6		đ/m3	270.000	
1383	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220.000	
1384	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300.000	
1385	Đá 1 x 1,9		đ/m3	170.000	
1386	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
1387	Đá 2,5 x 5		đ/m3	200.000	
1388	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	170.000	
1389	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	170.000	
1390	Bột đá		đ/m3	170.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1391	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
1392	Cát đúc		đ/m3	302.000	
1393	Thép cuộn D6,8		đ/kg	13.650	Giá đến chân công trình trên địa bàn huyện
1394	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12.953	
1395	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	13.904	
1396	Thép cây D14-D22, L=11,7m		đ/kg	13.904	
1397	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65.000	Trên địa bàn huyện
1398	Đất đắp nền		đ/m3	23.000	
1399	Sạn ngang		đ/m3	90.000	
1400	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33.000	
1401	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19.000.000	
1402	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8.900.000	
1403	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8.000.000	
1404	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6.050.000	

1405	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3.020.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1406	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1407	Cát đúc		đ/m3	220.000	
1408	Cát tô		đ/m3	300.000	
1409	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các mỏ đá trên địa bàn huyện.
1410	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
1411	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	
1412	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
1413	Đá học gia công qua máy		đ/m3	220.000	
1414	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200.000	
1415	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220.000	
1416	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
1417	Bột đá		đ/m3	120.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1418	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1419	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	
1420	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
1421	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.300	
1422	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.450	
1423	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	
1424	Cát xây		đ/m3	330.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1425	Cát tô		đ/m3	350.000	
1426	Cát đúc		đ/m3	350.000	
1427	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	Giá bán trên phương tiện tại bãi tập kết đá của Công ty Cổ phần Khai thác đá số 1 Hương Trà.
1428	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
1429	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
1430	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
1431	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220.000	
1432	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200.000	
1433	Bột đá		đ/m3	120.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1434	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1435	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
1436	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2.565	
1437	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.560	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1438	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	
1439	Cát tô		đ/m3	350.000	
1440	Cát đúc		đ/m3	350.000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1441	Cát xây, tô		đ/m3	280.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1442	Cát đúc		đ/m3	350.000	
1443	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230.000	
1444	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220.000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1445	Xi măng trắng		đ/kg	5.000	Trên địa bàn huyện
1446	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1447	Cát đúc		đ/m3	310.000	
1448	Sạn ngang		đ/m3	300.000	
1449	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2.200	Trên địa bàn huyện
1450	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	

(Ban hành tháng 6 năm 2020)

1451	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	410.000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1452	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	480.000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1453	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	320.000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1454	Cát tô		đ/m3	320.000	
1455	Cát đúc		đ/m3	330.000	
1456	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330.000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1457	Cát tô		đ/m3	330.000	
1458	Cát đúc		đ/m3	360.000	
1459	Gạch tuy nê đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.400	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1460	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.700	
1461	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
1462	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
1463	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	